

Số: 299/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chuyển tài sản công**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao và giải thể Trung tâm Dịch vụ hạ tầng Khu kinh tế Hà Tĩnh thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3124/STC-GCS ngày 22/8/2019 về việc điều chuyển tài sản công,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chuyển tài sản công của Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng Khu kinh tế tỉnh (cũ) thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh cho các đơn vị sau quản lý, sử dụng:

1. Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh thuộc UBND Thị xã Kỳ Anh (danh mục tài sản tại phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm).

2. Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (danh mục tài sản tại phụ lục số 04 đính kèm).

**Điều 2.** Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND-Thị xã Kỳ Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; hạch toán kế toán; đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; báo cáo kê khai biến động tài sản theo đúng quy định; quản lý sử dụng tài sản công đúng mục đích, hiệu quả.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP/UB;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Tất Thắng

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN LÀ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG,  
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG, CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**Điều chuyển cho Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh**  
*(Kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 30/18/2019 của UBND tỉnh)*

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (đến ngày 30/11/2017)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đến 30/11/2017)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>516.568.053</b>	<b>119.398.000</b>	<b>243.555.500</b>
<b>I</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>				<b>247.203.500</b>	<b>76.551.750</b>	<b>170.651.750</b>
1	Máy tính làm việc	Cái	9		118.340.000	56.969.250	61.370.750
	<i>Máy tính VAIO SONY</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2013</i>	<i>21.000.000</i>	<i>12.600.000</i>	<i>8.400.000</i>
	<i>Máy tính ASUS K455</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2015</i>	<i>14.800.000</i>	<i>5.920.000</i>	<i>8.880.000</i>
	<i>Bộ máy tính Đông Nam Á (đội xây lắp)</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2015</i>	<i>7.500.000</i>	<i>3.000.000</i>	<i>4.500.000</i>
	<i>Máy tính ASUS P55LD (phòng KH-KT)</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2015</i>	<i>12.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Máy DELL Vostro 145480 i3</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2017</i>	<i>12.800.000</i>		<i>12.800.000</i>
	<i>Máy DELL Vostro 15 i5 5200U/500G đen</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2017</i>	<i>12.450.000</i>		<i>12.450.000</i>
	<i>Máy ASUS U31F-RX196</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2011</i>	<i>14.900.000</i>	<i>14.900.000</i>	<i>0</i>
	<i>Máy tính bàn Elead 4</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2010</i>	<i>13.290.000</i>	<i>8.749.250</i>	<i>4.540.750</i>
	<i>Máy tính bàn Elead 5</i>	<i>Cái</i>	<i>1</i>	<i>2011</i>	<i>9.600.000</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
2	Máy photocopy Canon IR 2420L	Cái	1	2013	28.300.000	10.612.500	17.687.500
3	Loa máy phục vụ họp (Martin F15)	Bộ	1	2013	29.900.000	8.970.000	20.930.000
4	Tivi phòng họp (Tivi TCL 55 inch 55D2730)	Cái	1	2017	13.990.000		13.990.000
5	Bàn họp bằng gỗ	Bộ	1	2017	30.800.000		30.800.000
6	Bộ camera giám sát nhà điều hành	Bộ	1	2017	16.373.500		16.373.500

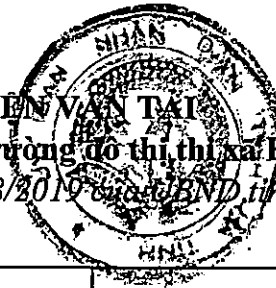
STT	Tên tài sản	Đơn vị	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (đến ngày 30/11/2017)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đến 30/11/2017)
7	Phần mềm kế toán MISA Mimosas Net 2017			2017	9.500.000		9.500.000
<b>II</b>	<b>Máy móc thiết bị chuyên dùng</b>				<b>115.750.000</b>	<b>42.846.250</b>	<b>72.903.750</b>
1	Máy đàm bàn MIKASA MVC-80			2013	43.000.000	12.900.000	30.100.000
2	Máy phát điện Elemax	Cái	1	2012	21.450.000	13.406.250	8.043.750
3	Máy trộn bê tông 350 + máy nổ	Cái	1	2014	11.700.000	2.340.000	9.360.000
4	Máy cắt cỏ Honda và bộ đồ sửa chữa Nhật	Cái	1	2012	11.600.000	5.800.000	5.800.000
5	Máy cắt bê tông VN-KC 16 (nhãn hiệu Honda)	Cái	1	2013	28.000.000	8.400.000	19.600.000
<b>III</b>	<b>Công cụ dụng cụ</b>				<b>153.614.553</b>		<b>0</b>
1	Đầu thu My TV	Cái	1		2.090.000		
2	Tủ lạnh SANYO	Cái	1		2.400.000		
3	Máy rửa xe liên doanh	Cái	1		4.840.000		
4	Bình lọc nước nóng lạnh 1,5 lít	Cái	1		1.870.000		
5	Bình lọc nước nóng lạnh 1,5 lít	Cái	1		4.500.000		
6	Thang nhôm	Cái	1		1.500.000		
7	Bình lọc nước nóng lạnh	Cái	1		2.650.000		
8	Nồi cơm điện SHARP	Cái	1		1.700.000		
9	Bình nước nóng lạnh	Cái	1		2.750.000		
10	Máy ảnh KTS SONY	Cái	1		5.500.000		
11	Máy in	Cái	7		19.190.000		
12	Bàn làm việc	Cái	5		19.900.000		
13	Bàn tiếp khách bằng gỗ	Cái	1		2.200.000		

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (đến ngày 30/11/2017)	Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán (đến 30/11/2017)
14	Tủ tài liệu	Cái	11		32.969.765		
15	Ghế ngồi làm việc	Cái	3		9.299.400		
16	Kệ đựng loa máy bằng gỗ	Cái	1		1.650.000		
17	Kết sắt Việt Tiệp (DA)	Cái	1		1.320.000		
18	Quạt làm việc	Cái	8		3.530.000		
19	Ghế da phòng họp hội trường	Cái	12		3.435.388		
20	Máy thủy bình SOKKIA	Cái	1		7.480.000		
21	Tời kéo	Cái	1		6.050.000		
22	Máy hàn thép Sundo	Cái	1		4.200.000		
23	Chân tó	Cái	1		2.970.000		
24	Thước đẩy bánh xe	Cái	1		1.870.000		
25	Đảm dùi 1,1 (4m)	Cái	1		1.500.000		
26	Máy mài	Cái	1		1.350.000		
27	Máy cắt cỏ Honda	Cái	1		4.900.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH




**PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI**  
**Điều chuyển cho Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh**  
*(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh)*



TT	TÀI SẢN	NHÃN HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG	NGUỒN GỐC XE	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng
										Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/11/2017	Giá trị còn lại đến 30/11/2017	
1	Xe tải thùng	KI-A	38M-000.01	3	Việt Nam	2010	67.5Kw	Phục vụ chung	Mua từ NSNN	253.000.000	151.800.000	101.200.000	Đang sử dụng bình thường
2	Xe ép rác	HINO	38C-017.71	3	Việt Nam	2010	118Kw	Phục vụ chung	Mua từ NSNN	1.414.985.000	848.991.000	565.994.000	Đang sử dụng bình thường
<b>Tổng cộng</b>										<b>1.667.985.000</b>	<b>1.000.791.000</b>	<b>667.194.000</b>	

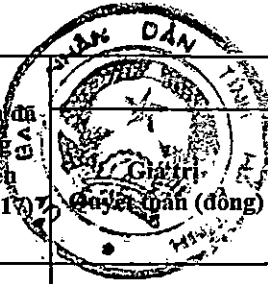
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*(Signature)*

**PHỤ LỤC 03: TÀI SẢN LÀ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**  
**Điều chuyển cho Trung tâm Dịch vụ Hạ tầng và Môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh**  
*(Kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh)*

STT	Tên công trình, hạng mục công trình	Khối lượng	ĐVT	Năm xây dựng	Năm bàn giao đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (tính đến 30/11/2017)	Giá trị theo sổ kế toán			
							Giá trị Quyết toán (đồng)	Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại
								Tỷ lệ hao mòn	Hao mòn lũy kế	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>379.597.225.987</b>		<b>92.425.126.901</b>	<b>287.172.099.086</b>
1	Đường từ UBND xã Kỳ Ninh đến các Khu tái định cư thuộc xã Kỳ Ninh, Kỳ Khang (giai đoạn 1)	5.554,4	m	2010	2012	5	47.214.893.800	5%	11.803.723.450	35.411.170.350
2	Đường từ Cảng Vũng Áng đến khu liên hiệp gang thép Formosa tại Khu kinh tế Vũng Áng	4.000	m	2010	2013	4	173.938.724.300	5%	34.787.744.860	139.150.979.440
3	Đường từ Cảng Vũng Áng đi Quốc lộ 1A kéo dài về phía Tây	2.540	m	2008	2010	7	31.207.952.885	5%	10.922.783.510	20.285.169.375
4	Hệ thống chiếu sáng trục đường Quốc lộ 1A phần còn lại từ Kỳ Trinh đến Kỳ Phương thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	12.700	m	2014	2016	1	23.225.439.000	10%	2.322.543.900	20.902.895.100
5	Hệ thống chiếu sáng trục đường Quốc lộ 12, phần còn lại từ Khu công nghiệp I đến cảng xăng dầu Vũng Áng	7.500	m	2014	2016	1	9.534.311.000	10%	953.431.100	8.580.879.900
6	Kênh phòng lũ phía tây khu tái định cư Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1.100	m	2011	2012	5	4.893.321.000	5%	1.223.330.250	3.669.990.750
7	Kênh phòng lũ phía tây khu tái định cư Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1.371	m	2011	2011	6	4.729.482.000	5%	1.418.844.600	3.310.637.400
8	Kiên cố kè chắn sóng khu đất dự phòng phát triển thuộc kho và bến chuyên dụng xăng dầu - gas tại phía Bắc bến số 1, cảng Vũng Áng	296	m	2012	2016	1	5.153.361.000	5%	257.668.050	4.895.692.950
9	Cổng chào điện tử phía Bắc KKT Vũng Áng	1	Cái	2010	2010	7	1.442.891.625	10%	1.010.024.138	432.867.488
10	Cổng chào điện tử phía nam KKT Vũng Áng	1	Cái	2011	2012	5	4.885.143.000	10%	2.442.571.500	2.442.571.500

STT	Tên công trình, hạng mục công trình	Khối lượng	ĐVT	Năm xây dựng	Năm bàn giao đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (tính đến 30/11/2017)	Giá trị theo sổ kế toán			
							Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại	
							Tỷ lệ hao mòn	Hao mòn lũy kế		
11	Hệ thống đường điện chiếu sáng nút giao thông Quốc lộ 1A và Quốc lộ 12 tại Khu kinh tế Vũng Áng	5.587	m	2008	2010	7	6.761.747.579	10%	4.733.223.305	2.028.524.274
12	Sửa chữa, nâng cấp Tuyến đường từ bến số 01 vào khu kho gas xăng dầu cảng Vũng Áng	1.316	m	2015	2016	1	4.874.109.000	5%	243.705.450	4.630.403.550
13	Đường trục dọc Trung tâm Kỳ Thịnh - Khu đô thị Kỳ Trinh Giai đoạn I	2.000	m	2008	2010	7	15.857.241.000	5%	5.550.034.350	10.307.206.650
14	Đường trục ngang trung tâm từ QL 1A - Kỳ long - Kỳ Lợi Giai đoạn I	1.340	m	2008	2010	7	11.818.656.000	5%	4.136.529.600	7.682.126.400
15	Kè chắn sóng Khu đất dự phòng phát triển thuộc Khu kho, bến chuyên dụng Xăng dầu - Ga tại phía Bắc bến số 1, cảng Vũng Áng	3.540	m	2011	2013	4	23.182.872.000	5%	4.636.574.400	18.546.297.600
16	Đường giao thông giữa khu vực kho cảng và nhà máy Khu công nghiệp cảng biển Vũng Áng	2.646,87	m	2003	2006	11	10.877.080.798	5%	5.982.394.439	4.894.686.359



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*(Handwritten signature)*

**PHỤ LỤC 04: TÀI SẢN LÀ CÁC KHU ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**  
**Điều chuyển cho Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**  
*(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh)*

**I. CÁC KHU ĐẤT QUẢN LÝ**

**1 Bến xe Tây Sơn**

- Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: "00";
- Địa chỉ : Thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh ;
- Diện tích: 3.802,8 m<sup>2</sup>, đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BM856531 ngày 12/8/2013;
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng: Xây dựng bến xe Tây Sơn.

**2 Khu công nghiệp Vũng Áng I**

- Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: "00";
- Địa chỉ : Xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh ;
- Diện tích: 1.153.258,0 m<sup>2</sup>, đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AL 938463 ngày 17/9/2009;
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

**3 Trường THCS Kỳ Phương**

- Địa chỉ : Xã Kỳ Phương, Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh ;
- Diện tích: 14.687,0 m<sup>2</sup>
- Hình thức sử dụng: Quản lý tài sản
- Mục đích sử dụng: Quản lý theo quy hoạch





## II CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

STT	Tên công trình, hạng mục công trình	Khối lượng	ĐVT	Năm xây dựng	Năm bàn giao đưa vào sử dụng	Thời gian (đay) sử dụng (tính đến 30/11/2009)	Giá trị theo sổ kế toán			
							Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại	
							Tỷ lệ hao mòn	Hao mòn lũy kế		
II	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>						<b>228.936.875.858</b>		<b>88.993.568.550</b>	<b>139.943.307.308</b>
1	<b>Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật KCN Vũng Áng</b>						<b>67.968.224.590</b>		<b>42.738.690.668</b>	<b>25.229.533.922</b>
	Dò tìm bom mìn vật liệu nổ giai đoạn I	611.260	m2	2003	2003	14	1.711.431.000	5%	1.198.001.700	513.429.300
	San nền giai đoạn I	417.722	m2	2003	2003	14	7.228.147.000	5%	5.059.702.900	2.168.444.100
	Dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ (GĐII)	548.740	m2	2003	2003	14	956.431.000	5%	669.501.700	286.929.300
	Khảo sát địa chất KCN Vũng Áng I	1.160.000	m2	2003	2003	14	211.734.000	5%	148.213.800	63.520.200
	San nền bổ sung (GĐI) KCN Vũng Áng I	14.240	m2	2003	2003	14	2.606.011.000	5%	1.824.207.700	781.803.300
	San nền Ô D, giai đoạn I	258.100	m2	2003	2003	14	5.169.762.200	5%	3.618.833.540	1.550.928.660
	Đường giao thông gói I và gói II	4.347,47	m	2003	2004	13	19.358.172.704	5%	12.582.812.258	6.775.360.446
	Xử lý sạt lở điểm M đường KCN Vũng Áng I	18	m	2008	2008	9	48.958.000	5%	22.031.100	26.926.900
	Đường trục ngang phía Nam KCN Vũng Áng I (đoạn H-C)	471	m	2010	2010	7	4.767.668.686	5%	1.668.684.040	3.098.984.646
	Bố vỉa, đan rãnh và mương thoát nước đường M-E KCN Vũng Áng I	397	m	2012	2012	5	466.565.000	5%	116.641.250	349.923.750
	Thoát nước mưa, nước thải, cấp nước	8.192,51	m	2003	2003	14	11.617.859.000	5%	8.132.501.300	3.485.357.700
	Thoát nước mưa giai đoạn 2	578,25	m	2006	2006	11	8.747.019.000	5%	4.810.860.450	3.936.158.550
	Đường điện chiếu sáng trục chính KCN Vũng Áng I	774	m	2010	2010	7	1.765.159.000	5%	617.805.650	1.147.353.350
	Xây dựng hàng rào, cổng phụ (GS1, GS2 - GĐI)	2.093	m	2005	2005	12	1.752.701.000	5%	1.051.620.600	701.080.400
	Nhà điều hành KCN Vũng Áng I	410	m2	2005	2005	12	1.560.606.000	6,5%	1.217.272.680	343.333.320
2	San nền khu hành chính dịch vụ KCN Cảng biển Vũng Áng	59.824	m2	2003	2005	12	2.771.446.000	5%	1.662.867.600	1.108.578.400

STT	Tên công trình, hạng mục công trình	Khối lượng	ĐVT	Năm xây dựng	Năm bàn giao đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (tính đến 30/11/2017)	Giá trị theo sổ kế toán			
							Giá trị Quyết toán (đồng)	Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại
								Tỷ lệ hao mòn	Hao mòn lũy kế	
3	Hệ thống thoát nước, kè chắn giai đoạn 1 Khu hành chính Dịch vụ KCN cảng Vũng Áng	941	m	2001	2003	14	4.831.272.000	5%	3.381.890.400	1.449.381.600
4	Đường giao thông Khu hành chính Dịch vụ (Đợt 1) Khu công nghiệp cảng biển Vũng Áng	2.522	m	2005	2005	12	6.615.123.000	5%	3.969.073.800	2.646.049.200
5	Gara và kho chứa dụng cụ VSMT	160	m <sup>2</sup>	2012	2012	5	417.352.000	5%	104.338.000	313.014.000
6	Nhà làm việc tại bến xe Tây Sơn	154	m <sup>2</sup>	2007	2010	7	10.035.543.000	6,5%	4.566.172.065	5.469.370.935
7	Nhà làm việc liên ngành khu vực Cổng B	2.360	m <sup>2</sup>	2011	2012	5	27.002.583.000	4%	5.400.516.600	21.602.066.400
8	Mở rộng Quốc lộ 8A đoạn qua khu vực cổng B, khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo	980	m	2010	2012	5	50.672.769.268	5%	12.668.192.317	38.004.576.951
9	Cổng kiểm soát giữa KKT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và nội địa	1	cái	2009	2012	5	9.257.715.000	10%	4.628.857.500	4.628.857.500
10	Đường trục dọc Trung tâm KCN Gia Lách	1.000	m	2010	2013	4	45.375.617.000	5%	9.075.123.400	36.300.493.600
11	Trường THCS Kỳ Phương	1.182	m <sup>2</sup>	2013	2013	4	3.989.231.000	5%	797.846.200	3.191.384.800

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*(Chữ ký)*